

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,460 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	34.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.97

(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.78

(Baa2)

An toàn

2023

DT thuần

1,680

tỷ VNĐ

YoY

▲ 470
▲ 38.8%

2023

LN sau thuế

135

tỷ VNĐ

YoY

▲ 193
▲ 331%

2023

ROE

3.6%

+/- YoY
▲ 5.3%

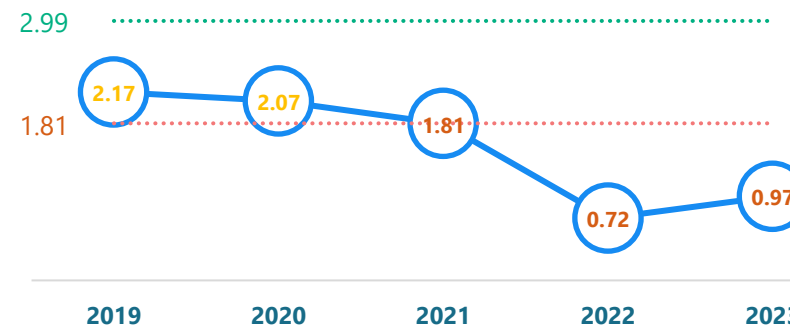
2023

ROA

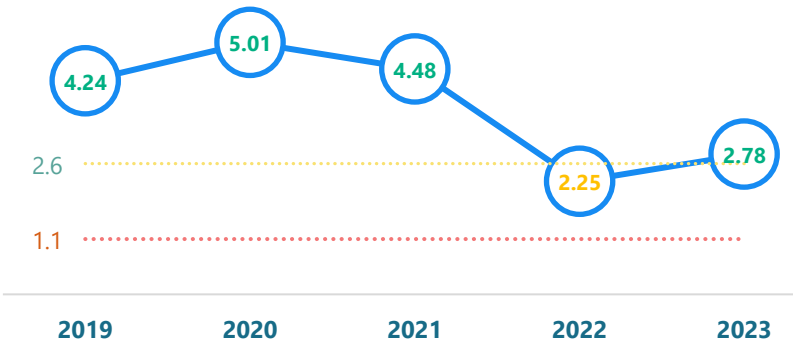
1.4%

+/- YoY
▲ 2.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HPX** năm **2023** đạt **0.97**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.72). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

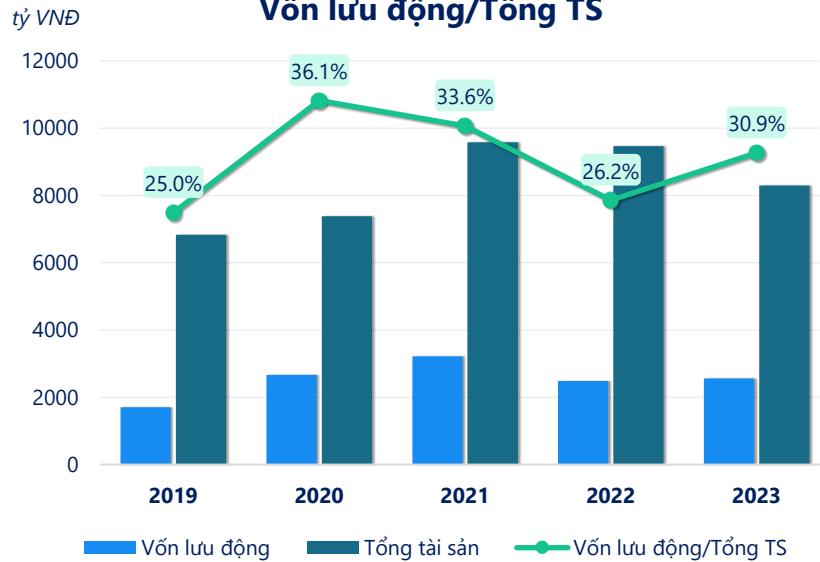
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.78 > 2.6**, cho thấy **HPX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **HPX** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.8%** đạt **1,680** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 331%** đạt **134.9** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.62%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)

Vốn lưu động/Tổng TS

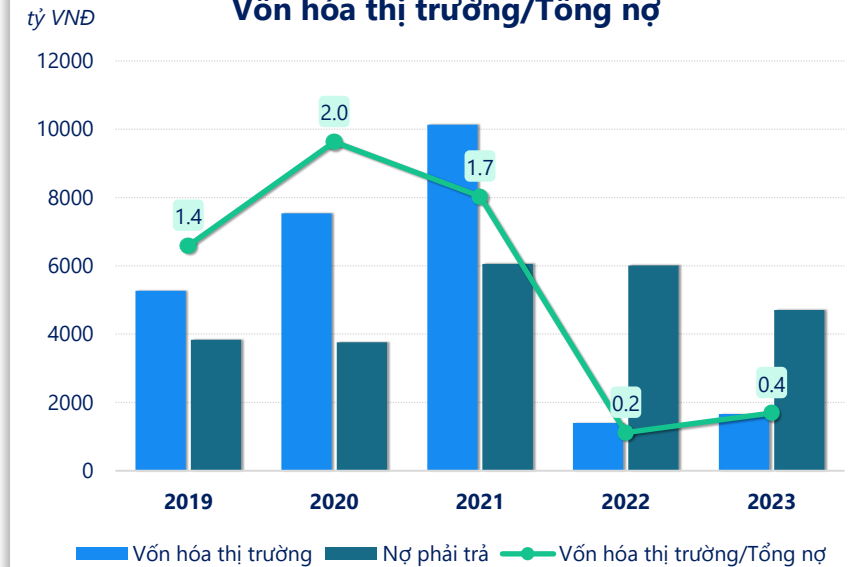


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

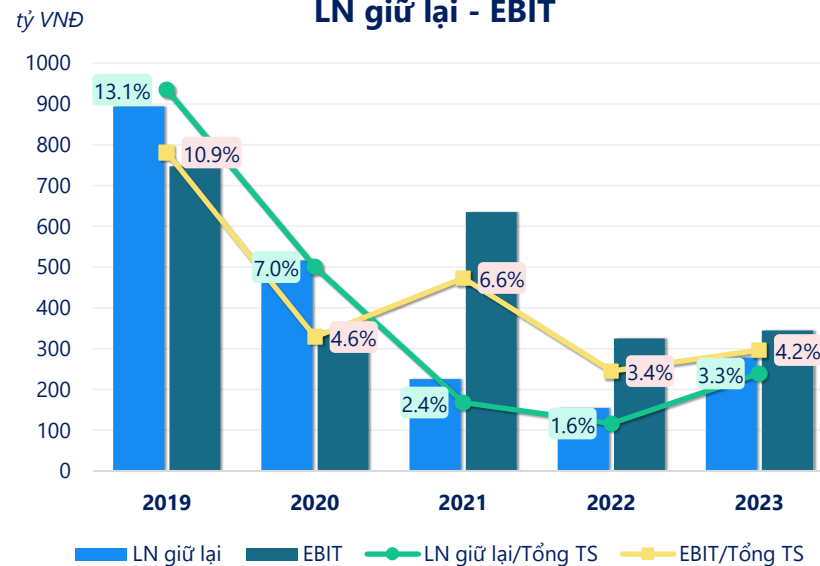
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.35 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

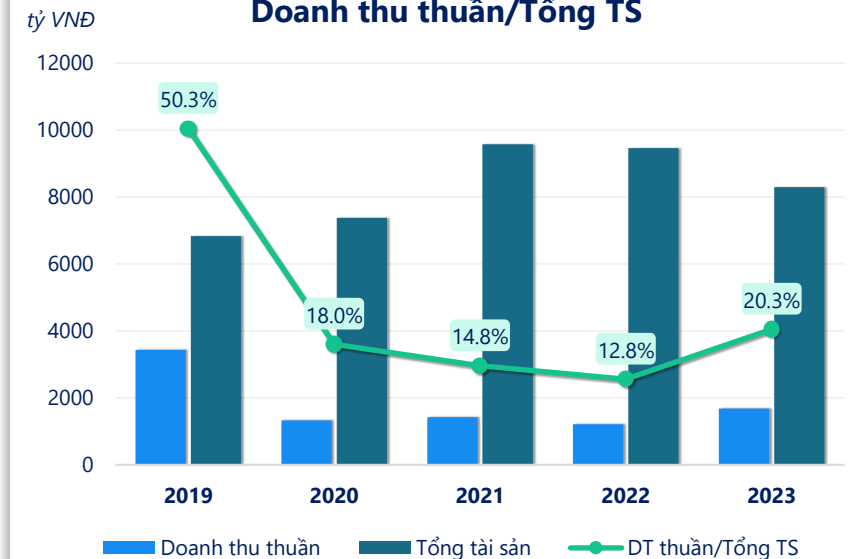
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,298	9,467	-12.3%
Tài sản ngắn hạn	6,453	6,311	2.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	146	-83.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.39	20.6	-69.0%
Phải thu ngắn hạn	3,342	2,285	46.2%
Hàng tồn kho	2,980	3,778	-21.1%
Tài sản ngắn hạn khác	99.2	81.5	21.6%
Tài sản dài hạn	1,846	3,156	-41.5%
Phải thu dài hạn	648	1,345	-51.8%
Tài sản cố định	57.4	62.5	-8.3%
Bất động sản đầu tư	588	862	-31.8%
Tài sản dở dang	23.4	35.9	-34.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	518	487	6.2%
Tài sản dài hạn khác	11.2	362	-96.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,710	6,009	-21.6%
Nợ ngắn hạn	3,883	3,832	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,821	1,330	37.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	204	54.3%
Nợ dài hạn	827	2,178	-62.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	644	1,988	-67.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,588	3,458	3.8%
Vốn chủ sở hữu	3,588	3,458	3.8%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,432	1,330	1,417	1,210	1,680
Giá vốn hàng bán	2,921	990	1,071	957	1,392
Lợi nhuận gộp	511	339	346	253	288
Doanh thu HĐTC	476	148	462	147	253
Chi phí TC	131	215	247	352	167
Chi phí lãi vay	114	195	230	337	155
LN trong công ty LKLD	1.00	-0.89	0	11.6	0
Chi phí bán hàng	84.6	25.9	26.8	9.33	136
Chi phí QLDN	145	118	137	77.8	55.1
LN thuần từ HĐKD	628	128	397	-28.1	183
Lợi nhuận khác	4.19	16.5	8.16	15.5	6.02
LN trước thuế	633	145	405	-12.6	189
Lợi nhuận sau thuế	453	97.6	286	-58.4	135
LNST của CĐ cty mẹ	447	92.3	250	-60.4	127

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,384	-735	-2,981	244	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,181	528	-288	759	687
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-215	407	3,301	-1,492	-1,050
Tiền đầu kỳ	415	403	603	635	146
Lưu chuyển tiền thuần	-12.5	200	31.6	-489	-121
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	403	603	635	146	24.8